

II. PRACTICE

Exercise 1: Write the comparative form of the adjectives

Tính từ gốc	Dạng so sánh hơn	Tính từ gốc	Dạng so sánh hơn
beautiful (đẹp)		large (rộng lớn)	
exciting (thú vị/hào hứng)		wide (rộng)	
near (gần)		thin (mỏng)	
convenient (tiện lợi)		happy (vui vẻ/hạnh phúc)	
clean (sạch)		pretty (xinh đẹp)	
slow (chậm)		hot (nóng)	
crowded (đông đúc)		friendly (thân thiện)	
poor (nghèo)		rich (giàu)	
bad (tồi/xấu)		delicious (ngon)	
light (sáng/nhẹ)		heavy (nặng)	
dangerous (nguy hiểm)		good (tốt)	
easy (dễ)		polite (lịch sự)	
old (già/cũ)		fast (nhanh)	
expensive (đắt)		cheap (rẻ)	
lively (nhộn nhịp/sống động)		safe (an toàn)	
brave (dũng cảm)		strong (khỏe/mạnh)	
hard (khó/chăm chỉ)		thick (dày)	
tall (cao)		rude (thô lỗ)	
scared (sợ hãi)		dirty (bẩn)	
peaceful (yên bình)		weak (yếu)	
big (to/lớn)		dark (tối)	
quiet (yên tĩnh)		small (nhỏ)	
noisy (ồn ào)		busy (bận rộn)	
helpful (hữu ích/hay giúp đỡ)		boring (tẻ nhạt)	
modern (hiện đại)		young (trẻ)	